

**CÔNG TY CỔ PHẦN MAYBACH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN MAYBACH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MAYBACH JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: MAYBACH., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110105975

**3. Ngày thành lập:** 05/09/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 02 đường Thanh Mỹ, Xã Thanh Mỹ, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0389521956

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                    | 4322     |
| 2.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                           | 4330     |
| 3.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                      | 4390     |
| 4.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                            | 4610     |
| 5.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                       | 4662     |
| 6.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                  | 4663     |
| 7.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                     | 0118     |
| 8.  | Trồng cây ăn quả                                                                                                                         | 0121     |
| 9.  | Trồng cây lâu năm khác                                                                                                                   | 0129     |
| 10. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                            | 0150     |
| 11. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                    | 0210     |
| 12. | Nuôi trồng thủy sản nội địa<br>Chi tiết: - Nuôi cá,<br>- Nuôi tôm,<br>- Nuôi thủy sản khác                                               | 0322     |
| 13. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                | 8230     |
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 15. | Đào tạo sơ cấp<br>Chi tiết: Trung tâm giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8531 |
| 16. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8560 |
| 17. | Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng<br>(Trừ hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8710 |
| 18. | Hoạt động của các cơ sở thể thao<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các cơ sở tổ chức các sự kiện thể thao trong nhà hoặc ngoài trời (trong nhà hoặc ngoài trời có hoặc không có mái che, có hoặc không có chỗ ngồi cho khán giả):<br>+ Sân vận động bóng đá, khúc côn cầu, cricket, bóng chày,<br>+ Đường đua ô tô, đua chó, đua ngựa,<br>+ Bể bơi và sân vận động,<br>+ Đường đua và các sân vận động,<br>+ Đấu trường thể thao và sân vận động mùa đông,<br>+ Sân golf,<br>- Tổ chức và điều hành các sự kiện thể thao chuyên nghiệp và nghiệp dư trong nhà và ngoài trời của các nhà tổ chức sở hữu các cơ sở đó | 9311 |
| 19. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 9321 |
| 20. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 9329 |
| 21. | Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)<br>(không bao gồm xoa bóp, day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 9610 |
| 22. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6810 |
| 23. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản;<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản;<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản;<br>- Dịch vụ sản giao dịch bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6820 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khảo sát xây dựng;</li> <li>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng;</li> <li>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng;</li> <li>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng;</li> <li>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình;</li> <li>- Kiểm định xây dựng;</li> <li>- Quản lý chi phí đầu tư xây dựng</li> <li>- Dịch vụ tư vấn đấu thầu</li> <li>- Dịch vụ thí nghiệm chuyên ngành xây dựng, quan trắc công trình xây dựng</li> <li>- Tư vấn lập quy hoạch xây dựng</li> </ul> | 7110 |
| 25. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7710 |
| 26. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1010 |
| 27. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1020 |
| 28. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1030 |
| 29. | <p>Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4931 |
| 30. | <p>Vận tải hành khách đường bộ khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;</li> <li>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định</li> <li>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng</li> <li>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                        | 4932 |
| 31. | <p>Vận tải hàng hóa bằng đường bộ</p> <p>Chi tiết: - Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4933 |
| 32. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ</p> <p>Chi tiết: - Hoạt động quản lý bãi đỗ, trông giữ phương tiện đường bộ.</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5225 |
| 33. | <p>Dịch vụ lưu trú ngắn ngày</p> <p>Chi tiết: - Khách sạn;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;</li> <li>- Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;</li> <li>- Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự.</li> </ul> <p>Chi tiết: - Khách sạn;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;</li> <li>- Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;</li> <li>- Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự.</li> </ul>     | 5510 |
| 34. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5590 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 35. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5610        |
| 36. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5621        |
| 37. | Dịch vụ ăn uống khác<br>(Trừ hoạt động của phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5629        |
| 38. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Trừ hoạt động của phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5630        |
| 39. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7721        |
| 40. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7730        |
| 41. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7911        |
| 42. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7912        |
| 43. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch<br>Chi tiết:<br>- Cung cấp các dịch vụ đặt chỗ liên quan đến hoạt động du lịch: vận tải, khách sạn, nhà hàng, cho thuê xe, giải trí và thể thao;<br>- Cung cấp dịch vụ chia sẻ thời gian nghỉ dưỡng;<br>- Hoạt động bán vé cho các sự kiện sân khấu, thể thao và các sự kiện vui chơi, giải trí khác;<br>- Cung cấp dịch vụ hỗ trợ khách du lịch: cung cấp thông tin du lịch cho khách, hoạt động hướng dẫn du lịch;<br>- Hoạt động xúc tiến du lịch.<br>- Kinh doanh lữ hành nội địa; kinh doanh lữ hành quốc tế | 7990        |
| 44. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8110        |
| 45. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8130        |
| 46. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 3290        |
| 47. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 3312        |
| 48. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4101(Chính) |
| 49. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4102        |
| 50. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4211        |
| 51. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4212        |
| 52. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4221        |
| 53. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4222        |
| 54. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4223        |
| 55. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4299        |
| 56. | Phá dỡ<br>(Trừ hoạt động dò mìn và các loại tương tự bao gồm cả việc cho nổ tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4311        |
| 57. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động dò mìn và các loại tương tự bao gồm cả việc cho nổ tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4312        |

|     |                       |      |
|-----|-----------------------|------|
| 58. | Lắp đặt hệ thống điện | 4321 |
|-----|-----------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 18.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.800.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông            | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                   | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | TRẦN THỊ<br>THANH THỦY | 58 Ngõ 226 Tân<br>Mai, Tổ 44,<br>Phường Tân Mai,<br>Quận Hoàng Mai,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 1.080.0<br>00 | 10.800.000.000           | 60,000       | 0361790025<br>11                                                                                                       |            |
|     |                        |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                      | Tổng số                            | 1.080.0<br>00 | 10.800.000.000           | 60,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                      |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | NGUYỄN THỊ<br>LÊ GIANG | Số 8/299 Tây<br>Sơn, Phường Ngã<br>Tư Sở, Quận<br>Đống Đa, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam          | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 1.800.0<br>00 | 18.000.000.000           | 100,00<br>0  | 0011840155<br>95                                                                                                       |            |
|     |                        |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                      | Tổng số                            | 1.800.0<br>00 | 18.000.000.000           | 100,00<br>0  |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                                      |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                |                                                                         |                           |         |               |        |                  |
|---|----------------|-------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|------------------|
| 3 | THÁI NGỌC BÁCH | Cụm 3, Xã Liên Trung, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam      | Cổ phần phổ thông         | 540.000 | 5.400.000.000 | 30,000 | 0010790005<br>24 |
|   |                |                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                         | Tổng số                   | 540.000 | 5.400.000.000 | 30,000 |                  |
|   |                |                                                                         |                           |         |               |        |                  |
| 4 | PHẠM VĂN KHANG | Thôn Thủ Trung, Xã Thanh Mỹ, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 180.000 | 1.800.000.000 | 10,000 | 0010830546<br>83 |
|   |                |                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |                  |
|   |                |                                                                         | Tổng số                   | 180.000 | 1.800.000.000 | 10,000 |                  |
|   |                |                                                                         |                           |         |               |        |                  |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: THÁI NGỌC BÁCH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 27/12/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001079000524

Ngày cấp: 10/07/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Cụm 3, Xã Liên Trung, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Cụm 3, Xã Liên Trung, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội